



PHỤ LỤC I/BPKHCN: BIỂU PHÍ DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

(Ban hành kèm theo Quy định số 2929 /QĐ-NHNo-TCKT ngày 26/ 8 /2024; văn bản số 13245/NHNo-TCKT ngày 23/9/2024 và văn bản số 1107/QĐ-NHNo-TCKT ngày 8/4/2025)

DỊCH VỤ THẺ

Danh mục phí dịch vụ	Mức phí (Chưa bao gồm thuế GTGT)		
	Mức phí	Tối thiểu	Tối đa
A.TRƯỜNG HỢP AGRIBANK LÀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH THẺ (TCPHT)			
1. THẺ GHI NỢ NỘI ĐỊA			
1.1 Phí phát hành mới (đối với 01 thẻ)			
Hạng Chuẩn (Success)	50.000 VNĐ		
Hạng Vàng (Plus Success)	100.000 VNĐ		
Thẻ Liên kết sinh viên	30.000 VNĐ		
Thẻ Lập nghiệp	Miễn phí		
Thẻ liên kết thương hiệu (Co-brand Card)	50.000 VNĐ		
Thẻ trả trước	10.000 VNĐ		
Thẻ phi vật lý	10.000 VNĐ		
Phát hành thẻ tại Agribank Digital	Miễn phí		
1.2. Phí phát hành lại (đối với 01 thẻ)			
Hạng Chuẩn (Success)	25.000 VNĐ		
Hạng Vàng (Plus Success)	50.000 VNĐ		
Thẻ Liên kết sinh viên	15.000 VNĐ		
Thẻ Lập nghiệp	15.000 VNĐ		
Thẻ liên kết thương hiệu (Co-brand Card)	25.000 VNĐ		
1.3. Phí thường niên (thẻ/năm)			
Hạng Chuẩn (Success)	20.000 VNĐ		
Hạng Vàng (Plus Success)	50.000 VNĐ		
Thẻ Liên kết sinh viên	15.000 VNĐ		
Thẻ Lập nghiệp	15.000 VNĐ		
Thẻ liên kết thương hiệu (Co-brand Card)	50.000 VNĐ		
1.4. Phí giao dịch tại ATM/POS			

- Tại ATM của Agribank (on-us)			
Phí rút/ứng tiền mặt	1.000 VNĐ /giao dịch		
Phí chuyển khoản trong cùng hệ thống Agribank	Miễn phí		
Phí chuyển khoản liên ngân hàng	Miễn phí		
Phí vắn tin số dư tài khoản			
Trường hợp không in hóa đơn	Miễn phí		
Trường hợp có in hóa đơn	500 VNĐ /giao dịch		
Phí in sao kê	500 VNĐ /giao dịch		
Phí đổi mã PIN	Miễn phí		
Phí Rút tiền bằng mã	10.000 VNĐ /giao dịch		
Phí đăng ký/hủy đăng ký dịch vụ	Miễn phí		
Phí gửi tiền	Miễn phí		
Phí thanh toán hóa đơn	Miễn phí		
- Tại ATM ngoại mạng (not on-us)			
Phí rút/ứng tiền mặt			
a) Trong lãnh thổ Việt Nam	3.000 VNĐ/GD		
b) Ngoài lãnh thổ Việt Nam	40.000 VNĐ/GD		
Phí chuyển khoản trong cùng hệ thống Agribank	Miễn phí		
Phí chuyển khoản liên ngân hàng	Miễn phí		
Phí vắn tin số dư TK			
a) Trong lãnh thổ Việt Nam	500 VNĐ/GD		
b) Ngoài lãnh thổ Việt Nam	8.000 VNĐ/GD		
Phí in sao kê	800 VNĐ/GD		
- Tại POS của Agribank (on-us)			
POS tại ĐVCNTT			
Phí thanh toán/hủy thanh toán hàng hoá, dịch vụ	Miễn phí		
- Tại POS ngoại mạng (not on-us)			
Phí vắn tin số dư tài khoản	1.500 VNĐ/GD		
Phí thanh toán hàng hoá, dịch vụ	Miễn phí		
1.5. Các loại phí khác			
Phí xác nhận theo đề nghị của chủ thẻ	10.000 VNĐ/lần		
Phí tra soát, khiếu nại (Trường hợp chủ thẻ khiếu nại sai)	20.000 VNĐ/lần		

Phí yêu cầu cấp lại mã PIN tại quầy (Trường hợp do lỗi của chủ thẻ)	10.000 VNĐ/lần		
Phí trả thẻ do ATM thu giữ			
a) Tại ATM của Agribank	10.000 VNĐ		
b) Tại ATM của TCTTT khác	20.000 VNĐ/lần		
Phí tạm ngừng sử dụng thẻ tại quầy	Miễn phí		
Phí mở khóa thẻ tại quầy	10.000 VNĐ/lần		
Phí hủy đăng ký giao dịch Internet /MOTO tại quầy	Miễn phí		
Phí cấp lại bản sao hóa đơn giao dịch			
a) Tại ĐVCNTT của Agribank	10.000 VNĐ/lần		
b) Tại ĐVCNTT của TCTTT khác	30.000 VNĐ/lần		
Phí dịch vụ phát hành nhanh (Chưa bao gồm phí phát hành/phí phát hành lại)	50.000 VNĐ/thẻ		
2. THẺ GHI NỢ QUỐC TẾ (thẻ chính/ thẻ phụ)			
2.1. Phí phát hành mới			
Hạng chuẩn	100.000 VNĐ/thẻ		
Hạng vàng	150.000 VNĐ/thẻ		
Thẻ phi vật lý	10.000 VNĐ/thẻ		
Phát hành thẻ tại Agribank Digital	Miễn phí		
2.2. Phí phát hành lại			
Hạng chuẩn	50.000 VNĐ/thẻ		
Hạng vàng	75.000 VNĐ/thẻ		
2.3. Phí thường niên (thẻ/năm)			
Thẻ chính			
Hạng chuẩn	100.000 VNĐ/thẻ		
Hạng vàng	150.000 VNĐ/thẻ		
Thẻ phụ			
Hạng chuẩn	50.000 VNĐ/thẻ		
Hạng vàng	75.000 VNĐ/thẻ		
2.4. Phí giao dịch tại ATM/POS			
- Tại ATM của Agribank (on-us)			
Phí rút/ứng tiền mặt	1.000 VNĐ/giao dịch		
Phí chuyển khoản trong cùng hệ thống Agribank	Miễn phí		
Phí vắn tin số dư tài khoản			

a) Trường hợp không in hóa đơn	Miễn phí		
b) Trường hợp có in hóa đơn	500 VNĐ/GD		
Phí in sao kê	500 VNĐ/GD		
Phí đổi mã PIN	Miễn phí		
Phí Rút tiền bằng mã	10.000 VNĐ/GD		
Phí đăng ký/hủy đăng ký dịch vụ	Miễn phí		
Phí gửi tiền	Miễn phí		
Phí thanh toán hóa đơn	Miễn phí		
- Tại ATM ngoại mạng (not on-us)			
Phí rút/ứng tiền mặt			
a) Trong lãnh thổ Việt Nam	10.000 VNĐ/GD		
b) Ngoài lãnh thổ Việt Nam	4% số tiền giao dịch	50.000 VNĐ/GD	
Phí vắn tin số dư TK	8.000 VNĐ/GD		
- Tại POS của Agribank (on-us)			
POS tại ĐVCNTT			
Phí thanh toán/hủy thanh toán hàng hoá, dịch vụ	Miễn phí		
- Tại POS ngoại mạng (not on-us)			
Phí rút/ứng tiền mặt			
a) Trong lãnh thổ Việt Nam:	4% số tiền giao dịch	50.000 VNĐ/GD	
b) Ngoài lãnh thổ Việt Nam:	6% số tiền giao dịch	50.000 VNĐ/GD	
Phí vắn tin số dư TK	10.000 VNĐ/GD		
Phí thanh toán hàng hoá, dịch vụ	Miễn phí		
2.5. Các loại phí khác			
Phí xác nhận theo đề nghị của chủ thẻ	80.000 VNĐ/lần		
Phí tra soát, khiếu nại (Trường hợp chủ thẻ khiếu nại sai)	50.000 VNĐ/lần		
Phí yêu cầu cấp lại mã PIN tại quầy (Trường hợp do lỗi của chủ thẻ)	20.000 VNĐ/lần		
Phí chuyển đổi ngoại tệ	2% số tiền giao dịch		
Phí trả thẻ do ATM thu giữ			
a) Tại ATM của Agribank	30.000 VNĐ/lần		
b) Tại ATM của TCTTT khác	100.000 VNĐ/lần		
Phí tạm ngừng sử dụng thẻ tại quầy	Miễn phí		

Phí mở khóa thẻ tại quầy	10.000 VNĐ/lần		
Phí thay đổi hạn mức giao dịch ngày tại quầy	30.000 VNĐ/lần		
Phí hủy đăng ký giao dịch Internet /MOTO tại quầy	30.000 VNĐ/lần		
Phí cấp lại bản sao hóa đơn giao dịch			
a) Tại ĐVCNTT của Agribank	30.000 VNĐ/lần		
b) Tại ĐVCNTT của TCTTT khác	80.000 VNĐ/lần		
Phí dịch vụ phát hành nhanh (Chưa bao gồm phí phát hành/phí phát hành lại)	50.000 VNĐ/thẻ		
3. THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ (thẻ chính/thẻ phụ): <i>Riêng phí phát hành mới, phí thường niên, phí thay đổi hạn mức tín dụng, phí chậm trả là dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT</i>			
3.1. Phí phát hành mới			
Hạng chuẩn	100.000 VNĐ/thẻ		
Hạng vàng	200.000 VNĐ/thẻ		
Hạng bạch kim	1.000.000 VNĐ/thẻ		
Hạng Kim Cương	2.000.000 VNĐ/thẻ		
3.2. Phí phát hành lại			
Hạng chuẩn	50.000 VNĐ/thẻ		
Hạng vàng	100.000 VNĐ/thẻ		
Hạng bạch kim	1.000.000 VNĐ/thẻ		
Hạng Kim Cương	2.000.000 VNĐ/thẻ		
3.3. Phí thường niên (thẻ/năm)			
Thẻ chính			
Hạng chuẩn	150.000 VNĐ/thẻ		
Hạng vàng	300.000 VNĐ/thẻ		
Hạng bạch kim	2.000.000 VNĐ/thẻ		
Hạng Kim Cương	3.000.000 VNĐ/thẻ		
Thẻ phụ			
Hạng chuẩn	75.000 VNĐ/thẻ		
Hạng vàng	150.000 VNĐ/thẻ		
Hạng bạch kim	1.000.000 VNĐ		
Hạng Kim Cương	1.500.000 VNĐ		
3.4. Phí giao dịch tại ATM/POS			
- Tại ATM của Agribank (on-us)			

Phí rút/ứng tiền mặt	2% số tiền giao dịch	20.000 VNĐ/GD	
Phí vắn tin hạn mức tín dụng			
a) Trường hợp không in hóa đơn	Miễn phí		
b) Trường hợp có in hóa đơn	500 VNĐ/GD		
Phí in sao kê	500 VNĐ/GD		
Phí đổi mã PIN	Miễn phí		
Phí đăng ký/hủy đăng ký dịch vụ	Miễn phí		
Phí thanh toán hóa đơn	Miễn phí		
- Tại ATM ngoại mạng (not on-us)			
Phí rút/ứng tiền mặt	4% số tiền giao dịch	50.000 VNĐ/GD	
Phí vắn tin hạn mức tín dụng	8.000 VNĐ/GD		
- Tại POS của Agribank (on-us)			
POS tại ĐVCNTT			
Phí thanh toán/hủy thanh toán hàng hoá, dịch vụ	Miễn phí		
Phí đặt trước dịch vụ/hoàn thành đặt dịch vụ	Miễn phí		
- Tại POS ngoại mạng (not on-us)			
Phí rút/ứng tiền mặt			
a) Trong lãnh thổ Việt Nam:	4% số tiền giao dịch	50.000 VNĐ/GD	
b) Ngoài lãnh thổ Việt Nam:	6% số tiền giao dịch	50.000 VNĐ/GD	
Phí vắn tin hạn mức tín dụng	10.000 VNĐ/GD		
Phí thanh toán hàng hoá, dịch vụ	Miễn phí		
3.5. Các loại phí khác			
Phí xác nhận theo đề nghị của chủ thẻ	80.000 VNĐ/lần		
Phí tra soát, khiếu nại (Trường hợp chủ thẻ khiếu nại sai)	50.000 VNĐ/lần		
Phí yêu cầu cấp lại mã PIN tại quầy (Trường hợp do lỗi của chủ thẻ)	20.000 VNĐ/lần		
Phí chuyển đổi ngoại tệ	2% số tiền giao dịch		
Phí trả thẻ do ATM thu giữ			
a) Tại ATM của Agribank	30.000 VNĐ/lần		
b) Tại ATM của TCTTT khác	100.000 VNĐ/lần		

Phí thay đổi hạn mức tín dụng thẻ (Trường hợp không thay đổi hạng thẻ)	50.000 VNĐ/lần		
Phí tạm ngừng sử dụng thẻ tại quầy	Miễn phí		
Phí mở khóa thẻ tại quầy	10.000 VNĐ/lần		
Phí thay đổi hạn mức giao dịch ngày tại quầy	30.000 VNĐ/lần		
Phí chậm trả	3% số tiền chậm trả	50.000 VNĐ	
Phí hủy đăng ký giao dịch Internet /MOTO tại quầy	30.000 VNĐ/lần		
Phí cấp lại bản sao hóa đơn giao dịch			
a) Tại ĐVCNTT của Agribank	30.000 VNĐ/lần		
b) Tại ĐVCNTT của TCTTT khác	80.000 VNĐ/lần		
4. THẺ LỘC VIỆT: <i>Riêng phí thường niên, phí thay đổi hạn mức tín dụng, phí chậm trả đối với thẻ tín dụng là dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT</i>			
4.1. Phí phát hành mới	Miễn phí		
4.2. Phí phát hành lại	50.000 VNĐ/lần Miễn phí đối với trường hợp phát hành lại do thẻ hết hạn hiệu lực		
4.3. Phí thường niên (thẻ/năm)	150.000 VNĐ/năm. Miễn phí năm đầu		
4.4. Phí giao dịch tại ATM/POS			
- Tại ATM của Agribank (on-us)			
Phí rút/ứng tiền mặt			
a) Đối với thẻ ghi nợ nội địa	1.000 VNĐ/giao dịch		
b) Đối với thẻ tín dụng nội địa	0,5% số tiền giao dịch	10.000 VNĐ/GD	
Phí chuyển khoản trong cùng hệ thống Agribank (Đối với thẻ ghi nợ nội địa)	Miễn phí		
Phí chuyển khoản liên ngân hàng (Đối với thẻ ghi nợ nội địa)	Miễn phí		
Phí vắn tin số dư TK/hạn mức tín dụng			
a) Trường hợp không in hóa đơn	Miễn phí		
b) Trường hợp có in hóa đơn	500 VNĐ/GD		

Phí in sao kê	500 VNĐ/GD		
Phí rút tiền bằng mã (Đối với thẻ ghi nợ nội địa)	10.000 VNĐ/GD		
Phí đổi mã PIN	Miễn phí		
Phí đăng ký/hủy đăng ký dịch vụ	Miễn phí		
Phí thanh toán hóa đơn	Miễn phí		
Phí gửi tiền (Đối với thẻ ghi nợ nội địa)	Miễn phí		
- Tại ATM ngoại mạng (not on-us)			
Phí rút/ứng tiền mặt			
<i>Đối với Thẻ ghi nợ nội địa</i>			
a) Trong lãnh thổ Việt Nam:	3.000 VNĐ/GD		
b) Ngoài lãnh thổ Việt Nam:	40.000 VNĐ/GD		
<i>Đối với Thẻ tín dụng nội địa</i>			
a) Trong lãnh thổ Việt Nam:	0,5% số tiền giao dịch	10.000 VNĐ/GD	
b) Ngoài lãnh thổ Việt Nam:	40.000 VNĐ/GD		
Phí chuyển khoản trong cùng hệ thống Agribank (Đối với thẻ ghi nợ nội địa)	Miễn phí		
Phí chuyển khoản liên ngân hàng (Đối với thẻ ghi nợ nội địa)	Miễn phí		
Phí vắn tín số dư tài khoản/hạn mức tín dụng			
<i>Đối với thẻ ghi nợ nội địa</i>			
a) Trong lãnh thổ Việt Nam:	500 VNĐ/GD		
b) Ngoài lãnh thổ Việt Nam:	8.000 VNĐ/GD		
<i>Đối với thẻ tín dụng nội địa</i>	8.000 VNĐ/GD		
Phí in sao kê (Đối với thẻ ghi nợ nội địa)	800 VNĐ/GD		
- Tại POS của Agribank (on-us)			
POS tại ĐVCNTT			
Phí thanh toán/hủy thanh toán hàng hóa dịch vụ	Miễn phí		
Phí đặt trước dịch vụ/hoàn thành đặt dịch vụ	Miễn phí		
Tại POS ngoại mạng (not on-us)			
Phí rút/ứng tiền mặt			

Đối với thẻ tín dụng nội địa	0,5% số tiền giao dịch	10.000 VNĐ/GD	
Phí vắn tin số dư tài khoản/hạn mức tín dụng			
a) Đối với thẻ ghi nợ nội địa	1.500 VNĐ/GD		
b) Đối với thẻ tín dụng nội địa	10.000 VNĐ/GD		
Phí thanh toán hàng hóa dịch vụ	Miễn phí		
4.5. Các loại phí khác			
Phí xác nhận theo đề nghị của chủ thẻ			
a) Đối với thẻ ghi nợ nội địa	10.000 VNĐ/lần		
b) Đối với thẻ tín dụng nội địa	80.000 VNĐ/lần		
Phí tra soát, khiếu nại (Trường hợp chủ thẻ khiếu nại sai)			
a) Đối với thẻ ghi nợ nội địa	20.000 VNĐ/lần		
b) Đối với thẻ tín dụng nội địa	50.000 VNĐ/lần		
Phí yêu cầu cấp lại mã PIN tại quầy (Trường hợp do lỗi của chủ thẻ)			
a) Đối với thẻ ghi nợ nội địa	10.000 VNĐ/lần		
b) Đối với thẻ tín dụng nội địa	20.000 VNĐ/lần		
Phí trả thẻ do ATM thu giữ			
Tại ATM của Agribank	30.000 VNĐ/lần		
Tại ATM của TCTTT khác	100.000 VNĐ/lần		
Thay đổi hạn mức tín dụng thẻ (Trường hợp không thay đổi hạng thẻ)	50.000 VNĐ/lần		
Phí tạm ngừng sử dụng thẻ tại quầy	Miễn phí		
Phí mở khóa thẻ tại quầy	10.000 VNĐ/lần		
Phí thay đổi hạn mức giao dịch ngày tại quầy	30.000 VNĐ/lần		
Phí chậm trả	3% số tiền chậm trả	50.000 VNĐ	
Phí hủy đăng ký giao dịch Internet/MOTO tại quầy			
a) Đối với thẻ ghi nợ nội địa	Miễn phí		
b) Đối với thẻ tín dụng nội địa	30.000 VNĐ/lần		
Phí cấp lại bản sao hóa đơn giao dịch			
<i>Đối với thẻ ghi nợ nội địa</i>			
a) Tại ĐVCNTT của Agribank	10.000 VNĐ/lần		
b) Tại ĐVCNTT của TCTTT khác	30.000 VNĐ/lần		
<i>Đối với thẻ tín dụng nội địa</i>			
a) Tại ĐVCNTT của Agribank	30.000 VNĐ/lần		

b) Tại ĐVCNTT của TCTTT khác	80.000 VNĐ/lần		
5. THẺ ĐỒNG THƯƠNG HIỆU AGRIBANK NAPAS – MASTERCARD			
5.1. Phí phát hành mới	100.000 VNĐ/thẻ		
5.2. Phí phát hành lại	50.000 VNĐ/thẻ		
5.3. Phí thường niên	100.000 VNĐ/thẻ/năm		
5.4. Phí giao dịch tại ATM/POS			
- Tại ATM của Agribank (on-us)			
Phí rút/ứng tiền mặt	1.000 VNĐ/giao dịch		
Phí chuyển khoản trong cùng hệ thống Agribank	Miễn phí		
Phí chuyển khoản liên ngân hàng (Đối với thẻ ghi nợ nội địa)	Miễn phí		
Phí vắn tin số dư tài khoản			
Trường hợp không in hóa đơn	Miễn phí		
Trường hợp có in hóa đơn	500 VNĐ/giao dịch		
Phí in sao kê	500 VNĐ/giao dịch		
Phí đổi mã PIN	Miễn phí		
Phí Rút tiền bằng mã	10.000 VNĐ/giao dịch		
Phí đăng ký/hủy đăng ký dịch vụ	Miễn phí		
Phí gửi tiền	Miễn phí		
Phí thanh toán hóa đơn	Miễn phí		
- Tại ATM ngoại mạng (not on-us)			
Phí rút/ứng tiền mặt			
a) Đối với thẻ ghi nợ nội địa			
Trong lãnh thổ Việt Nam	3.000 VNĐ/giao dịch		
Ngoài lãnh thổ Việt Nam	40.000 VNĐ/giao dịch		
b) Đối với thẻ ghi nợ quốc tế			
Trong lãnh thổ Việt Nam	10.000 VNĐ/giao dịch		
Ngoài lãnh thổ Việt Nam	4% số tiền giao dịch	50.000 VNĐ/GD	
Phí chuyển khoản trong cùng hệ thống Agribank (Đối với thẻ ghi nợ nội địa)	Miễn phí		
Phí chuyển khoản liên ngân hàng (Đối với thẻ ghi nợ nội địa)	Miễn phí		
Phí vắn tin số dư TK			
a) Đối với thẻ ghi nợ nội địa			

Trong lãnh thổ Việt Nam	500 VNĐ/giao dịch		
Ngoài lãnh thổ Việt Nam	8.000 VNĐ/giao dịch		
b) Đối với thẻ ghi nợ quốc tế	8.000 VNĐ/giao dịch		
Phí in sao kê (Đối với thẻ ghi nợ nội địa)	800 VNĐ/giao dịch		
- Tại POS của Agribank (on-us)			
Phí thanh toán/hủy thanh toán hàng hóa dịch vụ	Miễn phí		
- Tại POS ngoại mạng (not on-us)			
Phí rút/ứng tiền mặt (Đối với thẻ ghi nợ quốc tế)			
Trong lãnh thổ Việt Nam	4% số tiền giao dịch	50.000 VNĐ/GD	
Ngoài lãnh thổ Việt Nam	6% số tiền giao dịch	50.000 VNĐ/GD	
Phí vắn tin số dư TK			
a) Đối với thẻ ghi nợ nội địa	1.500 VNĐ/giao dịch		
b) Đối với thẻ ghi nợ quốc tế	10.000 VNĐ/giao dịch		
Phí thanh toán hàng hóa dịch vụ	Miễn phí		
5.5. Các loại phí khác			
Phí xác nhận theo đề nghị của chủ thẻ	10.000 VNĐ/lần		
Phí tra soát, khiếu nại (Trường hợp chủ thẻ khiếu nại sai)			
a) Đối với thẻ ghi nợ nội địa	20.000 VNĐ/lần		
b) Đối với thẻ ghi nợ quốc tế	50.000 VNĐ/lần		
Phí yêu cầu cấp lại mã PIN tại quầy (Trường hợp do lỗi của chủ thẻ)			
a) Đối với thẻ ghi nợ nội địa	10.000 VNĐ/lần		
b) Đối với thẻ ghi nợ quốc tế	20.000 VNĐ/lần		
Phí chuyển đổi ngoại tệ (Đối với thẻ ghi nợ quốc tế)	2% số tiền giao dịch		
Phí trả thẻ do ATM thu giữ			
Tại ATM của Agribank	30.000 VNĐ/lần		
Tại ATM của TCTTT khác	100.000 VNĐ/lần		
Phí tạm ngừng sử dụng thẻ tại quầy	Miễn phí		
Phí mở khóa thẻ tại quầy	10.000 VNĐ/lần		
Phí thay đổi hạn mức giao dịch ngày tại quầy (Đối với thẻ ghi nợ quốc tế)	30.000 VNĐ/lần		
Phí hủy đăng ký giao dịch Internet/MOTO tại quầy			
a) Đối với thẻ ghi nợ nội địa	Miễn phí		
b) Đối với thẻ ghi nợ quốc tế	30.000 VNĐ/lần		

Phí cấp lại bản sao hóa đơn giao dịch			
a) Đối với thẻ ghi nợ nội địa			
Tại ĐVCNTT của Agribank	10.000 VNĐ/lần		
Tại ĐVCNTT của TCTTT khác	30.000 VNĐ/lần		
b) Đối với thẻ ghi nợ quốc tế			
Tại ĐVCNTT của Agribank	30.000 VNĐ/lần		
Tại ĐVCNTT của TCTTT khác	80.000 VNĐ/lần		
Phí dịch vụ phát hành nhanh (Chưa bao gồm phí phát hành/phí phát hành lại)	50.000VNĐ/thẻ		

B. TRƯỜNG HỢP AGRIBANK LÀ TỔ CHỨC THANH TOÁN THẺ (TCTTT)

1. Phí chiết khấu và các phí liên quan tại ĐVCNTT (Định kỳ hàng Quý, Trụ sở chính thực hiện tổng hợp phí Interchange phải trả các Tổ chức thẻ trong nước và quốc tế; các phí khác tại SoftPOS, E-merchant, phí dịch vụ QR code cho đơn vị cung cấp dịch vụ và thực hiện báo Nợ chi nhánh thanh toán thông qua tài khoản thu chi điều tiết nội bộ)

1.1 Phí chiết khấu tối thiểu tại ĐVCNTT (% số tiền giao dịch)

Mức phí đối với POS, SoftPOS

(Giám đốc chi nhánh được quyền chủ động quyết định mức giảm phí chiết khấu đối với thẻ quốc tế VISA, MasterCard, JCB trên cơ sở đánh giá tổng hòa lợi ích của ĐVCNT nhưng phải đảm bảo chênh lệch dương giữa phí chiết khấu thu được và phí Interchange phải trả toàn chi nhánh, cụ thể:

- Tối đa 20% mức phí chiết khấu đối với nhóm 1.
- Tối đa 50% mức phí chiết khấu đối với nhóm 2.)

a) Thẻ do Agribank phát hành

Thẻ do Agribank phát hành (Thẻ ghi nợ nội địa, Thẻ ghi nợ quốc tế, Thẻ tín dụng quốc tế, Thẻ Lộc Việt)

Nhóm 1: - Trường học công; Dịch vụ công (chi phí tòa án, phí phạt, thuế, bưu chính công, dịch vụ công khác), Bệnh viện công. - Giao thông công cộng (Tàu hỏa chở khách, Xe buýt, Phí cầu đường) - Dịch vụ tiện ích (điện, nước sạch, dịch vụ vệ sinh)	0,3%		
---	------	--	--

- Xăng dầu			
Nhóm 2 (Loại hình kinh doanh khác)	0,3%		
b) Thẻ do TCPHT khác phát hành			
Thẻ nội địa do các TCTV của Napas phát hành			
Nhóm 1: - Trường học công; Dịch vụ công (chi phí tòa án, phí phạt, thuế, bưu chính công, dịch vụ công khác), Bệnh viện công. - Giao thông công cộng (Tàu hỏa chở khách, Xe buýt, Phí cầu đường) - Dịch vụ tiện ích (điện, nước sạch, dịch vụ vệ sinh) - Xăng dầu	0,6%		
Nhóm 2 (Loại hình kinh doanh khác)	0,6%		
Thẻ quốc tế mang thương hiệu VISA			
Nhóm 1: - Trường học công; Dịch vụ công (chi phí tòa án, phí phạt, thuế, bưu chính công, dịch vụ công khác), Bệnh viện công. - Giao thông công cộng (Tàu hỏa chở khách, Xe buýt, Phí cầu đường) - Dịch vụ tiện ích (điện, nước sạch, dịch vụ vệ sinh)	0,7%		

- Xăng dầu			
Nhóm 2 (Loại hình kinh doanh khác)	2%		
Thẻ quốc tế mang thương hiệu MasterCard			
Nhóm 1: - Trường học công; Dịch vụ công (chi phí tòa án, phí phạt, thuế, bưu chính công, dịch vụ công khác), Bệnh viện công. - Giao thông công cộng (Tàu hỏa chở khách, Xe buýt, Phí cầu đường) - Dịch vụ tiện ích (điện, nước sạch, dịch vụ vệ sinh) - Xăng dầu	0,7%		
Nhóm 2 (Loại hình kinh doanh khác)	2,2%		
Thẻ quốc tế mang thương hiệu JCB			
Nhóm 1: - Trường học công; Dịch vụ công (chi phí tòa án, phí phạt, thuế, bưu chính công, dịch vụ công khác), Bệnh viện công. - Giao thông công cộng (Tàu hỏa chở khách, Xe buýt, Phí cầu đường) - Dịch vụ tiện ích (điện, nước sạch, dịch vụ vệ sinh) - Xăng dầu	0,7%		
Nhóm 2 (Loại hình kinh doanh khác)	2%		

Thẻ do các TCTV thuộc China Union Pay phát hành			
Nhóm 1: - Trường học công; Dịch vụ công (chi phí tòa án, phí phạt, thuế, bưu chính công, dịch vụ công khác), Bệnh viện công. - Giao thông công cộng (Tàu hỏa chở khách, Xe buýt, Phí cầu đường) - Dịch vụ tiện ích (điện, nước sạch, dịch vụ vệ sinh) - Xăng dầu	2%		
Nhóm 2 (Loại hình kinh doanh khác)	2%		
Mức phí đối với ĐVCNTT trực tuyến (E-merchant)			
Thẻ nội địa do Agribank phát hành	0,3%		
Thẻ nội địa do các TCTV của Napas phát hành	0,6%		
Thẻ quốc tế mang thương hiệu VISA			
- Trong nước	1,7%		
- Quốc tế	2,2%		
Thẻ quốc tế mang thương hiệu MasterCard			
- Trong nước	1,7%		
- Quốc tế	2,2%		
Thẻ quốc tế mang thương hiệu JCB			
- Trong nước	1,7%		
- Quốc tế	2,2%		
Thẻ do các TCTV thuộc China Union Pay phát hành	1,8%		
Mức phí đối với ĐVCNTT QR Code			
Thẻ do Agribank phát hành (Thẻ ghi nợ nội địa, Thẻ ghi nợ quốc tế, Thẻ tín dụng quốc tế, Thẻ Lộc Việt)	0,15%		

Thẻ do TCPHT khác phát hành	0,3%		
2. Các phí liên quan khác tại ĐVCNTT (Giám đốc chi nhánh được quyền chủ động quyết định miễn, giảm tối đa 100% mức phí)			
- Phí khác tại SoftPOS (Áp dụng đối với SoftPOS có phát sinh ít nhất 01 (một) giao dịch thành công trong tháng			
Phí bản quyền sử dụng ứng dụng thanh toán	30.000 VNĐ/SoftPOS/tháng		
Phí xử lý giao dịch qua hệ thống Tap to phone	2.000 VNĐ/SoftPOS/tháng		
- Phí khác tại E-Merchant			
Phí công thanh toán tối thiểu	2.000 VNĐ/giao dịch thẻ quốc tế		
Phí duy trì hoạt động	250.000 VNĐ/ĐVCNTT/tháng		
2.Thẻ do các TCPHT khác phát hành giao dịch tại thiết bị của Agribank			
Phí rút/ứng tiền mặt tại ATM			
Thẻ quốc tế Visa/MasterCard do các TCPHT khác phát hành tại Việt Nam, Thẻ quốc tế JCB	Chưa thu phí		
Thẻ quốc tế Visa/MasterCard do các TCPHT khác phát hành tại nước ngoài	50.000 VNĐ/giao dịch		
3. Dịch vụ thẻ tại Agribank Plus			
Phát hành thẻ vật lý/phi vật lý/chuyển đổi sang thẻ chip	Theo mức phí phát hành thẻ cụ thể với từng loại thẻ		
Truy vấn thông tin thẻ	Miễn phí		
Thanh toán thẻ tín dụng	Miễn phí		
Kích hoạt thẻ	Miễn phí		
Cấp/Đổi mã PIN	Miễn phí		
Khóa/Mở khóa thẻ	Miễn phí		
Định danh thẻ	Miễn phí		

Ghi chú:

1. Phí phát hành thẻ tín dụng, phí thường niên thẻ tín dụng, phí thay đổi hạn mức tín dụng thẻ, phí chậm trả trong biểu phí này là dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

2. Trường hợp Agribank là tổ chức thanh toán thẻ: Phí rút/ứng tiền mặt tại ATM và phí vắn tin số dư TK/hạn mức tín dụng, in sao kê, chuyển khoản là một số khoản phí Agribank được hưởng từ Napas theo quy định trong từng thời kỳ.

3. Giải thích một số từ viết tắt:

- TCPHT: Tổ chức phát hành thẻ.
- TCTTT: Tổ chức thanh toán thẻ.
- ĐVCNTT: Đơn vị chấp nhận thanh toán.
- Thẻ quốc tế: Bao gồm các sản phẩm thẻ quốc tế mang thương hiệu Visa/MasterCard/JCB.
- Thẻ nước ngoài kết nối qua Napas: Thẻ do các ngân hàng thuộc các tổ chức nước ngoài chuyển mạch qua Napas (Ví dụ: CUP, KFTC, MEPS, v.v...)
- Đăng ký/ Hủy đăng ký dịch vụ bao gồm: Đăng ký/hủy đăng ký dịch vụ Internet đối với thẻ ghi nợ, Đăng ký/hủy đăng ký/thay đổi hạn mức giao dịch Internet, Đăng ký/hủy đăng ký dịch vụ SMS với thẻ tín dụng.